TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/KDTM-PT
Ngày 27 tháng 6 năm 2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng tín dụng và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Sơn
Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

- Thư ký phiên toà: Bà Đào Thị Tuyền - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 tháng 5 và ngày 27 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2022/TLPT-KDTM ngày 22 tháng 11 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp".

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 03/2022/KDTM-ST ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 25/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng X (Viết tắt là Ngân hàng).

Địa chỉ: Số 18, phường Tr, quận C, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền lại: Bà Đinh Hồng H1, sinh năm 1974 và ông Mai Tiến D, sinh năm 1990;

Đều có địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương, Tr, C, Hà Nội (Theo giấy ủy quyền số 4131/UQ-X-HS ngày 25/5/2023), có mặt.

Bị đơn: Công ty F;

Địa chỉ: Khu công nghiệp B1, thị trấn B2, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện theo pháp luật: Ông K, Chức vụ: Tổng Giám đốc, vắng mặt.

Người kháng cáo: Ngân hàng X là nguyên đơn.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ghi ngày 01 tháng 3 năm 2022 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Theo quy định về việc cho vay, Ngân hàng X làm thủ tục cho Công ty F vay tiền và hai bên đã cùng nhau ký Hợp đồng cho vay số 28968.18.086. 4142461.TD ngày 15/8/2018, Văn bản bổ sung hợp đồng cho vay ngày 25/12/2018 và Văn bản sửa đổi hợp đồng cho vay ngày 15/8/2019 với số tiền hạn mức cho vay là 6.000.000 USD. Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh thiết bị và linh kiện điện tử của khách hàng năm 2018-2019; thời gian của mỗi khoản vay trong hạn mức: 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ. Lãi suất cho vay: Theo phương thức thả nổi được quy định tại văn bản nhận nợ giữa X và khách hàng với mức lãi suất cho vay là 4,5%/năm; lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay. Ngân hàng đã thực hiện giải ngân cho Công ty F qua 08 khế ước nhận nợ, cụ thể:

1. Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ ngày 18/07/2019, số tiền đã nhận nợ 732,600.00 USD, đến hết ngày 05/9/2022 đã trả được nợ gốc với số tiền 178,120.68 USD, dư nợ hiện tại là 665,605.51 USD (Trong đó tiền gốc: 554,479.32 USD và tiền lãi quá hạn là: 111,126.19 USD).

2. Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ ngày 29/07/2019, số tiền đã nhận nợ 300,000.00 USD, đến hết ngày 05/9/2022 đã trả được nợ gốc với số tiền 0 USD và trả được 3,254.80 USD tiền lãi, dư nợ hiện tại là 357,384.15 USD (Trong đó tiền gốc: 300,000.00 USD và tiền lãi là: 57,384.15 USD).

3. 02 Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ ngày 05/8/2019, số tiền đã nhận nợ 1,170,022.99 USD, đến hết ngày 05/9/2022 đã trả được nợ gốc với số tiền 0 USD và trả được 11,622.58 USD tiền lãi, dư nợ hiện tại là 1,393,383.28 USD (Trong đó tiền gốc: 1,170,023 USD và tiền lãi là: 223,360.28 USD).

4. Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ ngày 14/08/2019, số tiền đã nhận nợ 838,070.00 USD, đến hết ngày 05/9/2022 đã trả được nợ gốc với số tiền 0 USD và trả được 7,439.30 USD tiền lãi, dư nợ hiện tại là 997,629.06 USD (Trong đó tiền gốc: 838,070.00 USD và tiền lãi là: 159,559.06 USD).

5. Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ ngày 20/08/2019, số tiền đã nhận nợ 473,200.00 USD, đến hết ngày 05/9/2022 đã trả được nợ gốc với số tiền 0USD và trả được 3,850.42 USD tiền lãi, dư nợ hiện tại là 563,121.86 USD (Trong đó tiền gốc: 473,200.00 USD và tiền lãi là: 89,921.86 USD).

6. Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ ngày 11/09/2019, số tiền đã nhận nợ 1,305,781.69 USD, đến hết ngày 05/9/2022 đã trả được nợ gốc với số

tiền 0 USD và trả được 7,083.41 USD tiền lãi, dư nợ hiện tại là 1,552,196.99 USD (Trong đó tiền gốc: 1,305,782.00 USD và tiền lãi là: 246,414.99 USD).

7. Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ ngày 13/09/2019, số tiền đã nhận nợ 134,100.00 USD, đến hết ngày 05/9/2022 đã trả được nợ gốc với số tiền 0 USD và trả được 710.92 USD tiền lãi, dư nợ hiện tại là 159,390.05 USD (Trong đó tiền gốc: 134,100.00 USD và tiền lãi là: 25,290.05 USD).

Để bảo đảm cho khoản vay trên, Công ty F đã dùng tài sản để thế chấp tại Ngân hàng theo 05 hợp đồng thế chấp cụ thể như sau và các hợp đồng thế chấp đều đã được đăng ký giao dịch bảo đảm:

1. Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 29136.18.086.4142461.BĐ ngày 16/8/2018.

2. Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 33175.18.086.4142461.BĐ ngày 18/9/2018.

3. Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 46560.18.086.4142461.BĐ ngày 25/12/2018 cùng phụ lục của hợp đồng.

4. Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 27546.19.086.4142461.BĐ ngày 17/07/2019 cùng phụ lục của hợp đồng (Đã giải chấp 02 TSBĐ là: 01 máy kiểm tra đặc tính sản phẩm và 01 máy phân loại thấu kính thu nợ được 96,754.00USD).

5. Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 44613.18.086.4142461.BĐ ngày 18/12/2018.

Trong thời hạn cho vay Công ty F không trả được đồng nợ gốc nào nhưng Công ty F giao cho Ngân hàng bán 02 tài sản thế chấp là 01 máy kiểm tra đặc tính sản phẩm và 01 máy phân loại thấu kính được 96,754.00 USD; số tiền này Ngân hàng đã trừ vào số nợ gốc mà Công ty F đang còn nợ Ngân hàng và Công ty F đã trả được một phần tiền lãi sau đó không trả cho Ngân hàng thêm đồng nào nợ gốc và lãi nên Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số nợ mà Công ty F còn nợ Ngân hàng theo các khế ước nhận nợ sang nợ quá hạn với mức lãi xuất 6,75%/năm.

Sau khi Ngân hàng chuyển toàn bộ số nợ của Công ty F còn nợ Ngân hàng sang nợ quá hạn thì Công ty F không hợp tác với Ngân hàng trong việc giải quyết số tiền nợ và cũng không gửi văn bản cho Ngân hàng theo như thỏa thuận trong các hợp đồng thế chấp nên Ngân hàng không thể kiểm đếm tài sản tồn kho được mặc dù Ngân hàng có đôn đốc nhiều lần nhưng không nhận được trả lời của Công ty. Đến nay, Ngân hàng không có tài liệu để chứng minh về hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 29136.18.086.4142461.BĐ ngày 16/8/2018 còn những hàng gì. Các tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp cũng không thẩm định được nên đề nghị giải quyết và xử lý theo số lượng thực tế khi thi hành án.

Đối với Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 44613.18.086.4142461.BĐ ngày 18/12/2018: Tại thời điểm nhận thế chấp, Công ty F đã giao cho Ngân hàng toàn bộ chứng từ kèm theo 02 Hợp đồng nguyên tắc số SEHZ-PCS-2017-01155 và TSTC-PCS-2015-00143, với giá trị định giá là 77.966.204.901 VNĐ. Đến thời điểm hiện tại thì tài khoản của Công ty F mở tại Ngân hàng bằng 0 (không); không có tiền trong tài khoản mở tại Ngân hàng. Hiện Công ty F với S; Công ty R có còn giao kết hợp đồng với nhau nữa hay không thì Ngân hàng không biết. Khi ngân hàng với Công ty F ký hợp đồng thế chấp với nhau thì Công ty S; R không ký vào hợp đồng thế chấp này. Ngân hàng cũng không biết hiện tại Công ty S; Công ty R còn nợ Công ty F bao nhiêu tiền, nên không đưa ra được căn cứ để chứng minh về quyền đòi nợ đối với khoản tiền nào, số tiền cụ thể là bao nhiêu nên đề nghị Tòa án xem xét giải quyết đối với hợp đồng thế chấp này theo quy định của pháp luật.

Tính đến ngày 05/9/2022, Công ty F còn nợ Ngân hàng tổng số tiền nợ cả gốc và lãi là 5,688,710.58 USD, quy đổi ra tiền Việt Nam đồng là: 134.509.561.664đồng (*Một trăm ba mươi tư tỷ năm trăm linh chín triệu năm trăm sáu mươi mốt nghìn sáu trăm sáu tư đồng*) (theo thông tin được công bố trên website: Xbank.com.vn tại thời điểm xét xử thì 1 USD = 23.645đồng), trong đó: Nợ gốc 4,775,654.00 USD (Quy đổi ra tiền Việt Nam là: 112.920.338.830đồng), tiền lãi tính hết ngày 05 tháng 9 năm 2022 là: 913,056.58 USD (Quy đổi ra tiền Việt Nam là: 21.589.561.664đồng).

Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty F trả cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày 05 tháng 9 năm 2022 là 5,688,710.58 USD (Quy đổi ra tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử là: 134.509.561.664đồng (*Một trăm ba mươi tư tỷ năm trăm linh chín triệu năm trăm sáu mươi mốt nghìn sáu trăm sáu tư đồng*), trong đó: Nợ gốc 4,775,654.00 USD (Quy đổi ra tiền Việt Nam là: 112.920.338.830đồng), tiền lãi tính hết ngày 05 tháng 9 năm 2022 là: 913,056.58 USD (Quy đổi ra tiền Việt Nam là: 21.589.561.664đồng) và yêu cầu trả nợ lãi phát sinh từ ngày 06/9/2022 cho đến ngày Công ty F thanh toán hết nghĩa vụ nợ với Ngân hàng theo các Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ đã ký. Nếu Công ty F không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý các tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 29136.18.086.4142461.BĐ ngày 16/8/2018; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 33175.18.086.414 2461.BĐ ngày 18/9/2018; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 46560.18.086.414 2461.BĐ ngày 25/12/2018 và Phụ lục ngày 07/01/2019; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 27546.19.086.414 2461.BĐ ngày 17/07/2019 (đối với 02 TSBĐ là: 01 máy kiểm tra đặc tính sản phẩm và 01 máy phân loại thấu kính ngân hàng đã xử lý nên không yêu cầu giải quyết); Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 44613.18.086.414 2461.BĐ ngày 18/12/2018 để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Tòa án đã triệu tập bị đơn nhiều lần nhưng đều vắng mặt nên Tòa án không tiến hành lấy lời khai của bị đơn cũng như không tiến hành hòa giải được.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 03/2022/KDTM-ST ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện B quyết định:

Căn cứ Điều 91; khoản 1, khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; các Điều 280, 299, 317, 318, 319, 463, 466 của Bộ luật dân sự; Điều 147, 157, 168 Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử, Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Công ty F phải trả cho Ngân hàng X (X) tổng số tiền nợ cả gốc và lãi là 5,688,710.58 USD (Quy đổi ra tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử là: 134.509.561.664đồng (*Một trăm ba mươi tư tỷ năm trăm linh chín triệu năm trăm sáu mươi mốt nghìn sáu trăm sáu tư đồng*), trong đó: Nợ gốc 4,775,654.00 USD (Quy đổi ra tiền Việt Nam là: 112.920.338.830đồng), tiền lãi tính hết ngày 05 tháng 9 năm 2022 là: 913,056.58 USD (Quy đổi ra tiền Việt Nam là: 21.589.561.664đồng). Công ty F phải tiếp tục trả tiền lãi cho Ngân hàng kể từ ngày 06 tháng 9 năm 2022 đối với số dư nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ theo mức lãi suất thoả thuận trong Hợp đồng cho vay số 28968.18.086. 4142461.TD ngày 15/8/2018 cùng các đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ.

Trường hợp Công ty F không thanh toán được toàn bộ số nợ trên cho Ngân hàng thì toàn bộ tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 29136.18.086.4142461.BĐ ngày 16/8/2018; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 33175.18.086.414 2461.BĐ ngày 18/9/2018;Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 46560.18.086.414 2461.BĐ ngày 25/12/2018 và Phụ lục ngày 07/01/2019; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 27546.19.086.414 2461.BĐ ngày 17/07/2019 cùng phụ lục của các hợp đồng được xử lý để thu hồi nợ cho Ngân hàng theo quy định của pháp luật. (không xử lý đối với 01 máy kiểm tra đặc tính sản phẩm và 01 máy phân loại thấu kính được ghi trong Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 27546.19.086.414 2461.BĐ ngày 17/07/2019); (Việc xử lý các tài sản thế chấp theo số lượng tài sản và tình trạng của tài sản mà Cơ quan Thi hành án kê biên tại thời điểm thi hành án).

Không chấp nhận yêu cầu xử lý đối với tài sản thế chấp được ghi trong Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 44613.18.086.4142461.BĐ ngày 18/12/2018 của Ngân hàng X.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền về thi hành án dân sự và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19 tháng 9 năm 2022 nguyên đơn Ngân hàng X có đơn kháng cáo nội dung: không đồng ý với bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu xử

lý đối với tài sản thế chấp được ghi trong Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 44613.18.086.4142461.BĐ ngày 18/12/2018 của Ngân hàng và đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận Ngân hàng X được yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là Quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 44613.18.086.414 2461.BĐ ngày 18/12/2018 để thu hồi nợ.

Ngày 20 tháng 9 năm 2022, Viện kiểm sát nhân dân huyện B có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 48/QĐKNPT-VKS-KDTM đối với bản án sơ thẩm số: 03/2022/KDTM-ST ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện B. Kháng nghị cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm khi tuyên xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 29136.18.086.4142461.BĐ ngày 16/8/2018 vì quá trình giải quyết do Công ty F vắng mặt nên không xem xét thẩm định tại chỗ xác định hàng tồn kho của Công ty F nên không xác định được rõ số lượng hàng hóa tồn kho còn hay không còn, ở vị trí nào nhà kho nào sẽ dẫn đến không thi hành án được và ảnh hưởng quyền lợi của các đương sự. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận Ngân hàng X được yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 29136.18.086.4142461.BĐ ngày 16/8/2018.

Ngày 21 tháng 6 năm 2023, Viện kiểm sát nhân dân huyện B có Quyết định 260/QĐ-VKS-KDTM rút toàn bộ Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 48/QĐKNPT-VKS-KDTM ngày 20/9/2022 nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cung cấp thêm một số tài liệu: Bản dịch hợp đồng nguyên tắc; Sơ đồ kho chứa hàng hóa thế chấp; Ảnh chụp hàng tồn trong kho; Hợp đồng thuê công ty bảo vệ hàng hóa của Công ty F…

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc trình bày quan điểm tại phiên tòa về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án.

Về tố tụng: Đối với Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa tuân thủ đầy đủ, đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các quy định của pháp luật còn bị đơn không chấp hành pháp luật, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về đường lối: Đối với nội dung kháng nghị**,** Viện kiểm sát nhân dân huyện B có quyết định rút toàn bộ nội dung kháng nghị số 48/QĐKNPT-VKS-KDTM đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm. Đối với nội dung kháng cáo của nguyên đơn. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không xem xét yêu cầu khởi kiện về xử lý tài sản bảo đảm là Quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 44613.18.086.414 2461.BĐ ngày 18/12/2018 do nguyên đơn không cung cấp được địa chỉ hiện nay và các tài liệu chứng minh quyền đòi nợ đối với công ty Công ty S *(S, Co., Ltd)* và Công ty R *(R, Co., Ltd)*. Khi nào nguyên đơn cung cấp được địa chỉ và có yêu

cầu sẽ giải quyết trong vụ án khác. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Công ty F phải trả cho Ngân hàng X (X) tổng số tiền nợ cả gốc và lãi là 5,688,710.58 USD (Quy đổi ra tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử là: 134.509.561.664đồng (*Một trăm ba mươi tư tỷ năm trăm linh chín triệu năm trăm sáu mươi mốt nghìn sáu trăm sáu tư đồng*), trong đó: Nợ gốc 4,775,654.00 USD (Quy đổi ra tiền Việt Nam là: 112.920.338.830đồng), tiền lãi tính hết ngày 05 tháng 9 năm 2022 là: 913,056.58 USD (Quy đổi ra tiền Việt Nam là: 21.589.561.664đồng). Công ty F phải tiếp tục trả tiền lãi cho Ngân hàng kể từ ngày 06 tháng 9 năm 2022 đối với số dư nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ theo mức lãi suất nợ quá hạn là 6,75% như thoả thuận trong Hợp đồng cho vay số 28968.18.086. 4142461.TD ngày 15/8/2018 cùng các đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ.

Trường hợp Công ty F không thanh toán được toàn bộ số nợ trên cho Ngân hàng thì toàn bộ tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 29136.18.086.4142461.BĐ ngày 16/8/2018; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 33175.18.086.414 2461.BĐ ngày 18/9/2018; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 46560.18.086.414 2461.BĐ ngày 25/12/2018 và Phụ lục ngày 07/01/2019; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 27546.19.086.414 2461.BĐ ngày 17/07/2019 cùng phụ lục của các hợp đồng được xử lý để thu hồi nợ cho Ngân hàng theo quy định của pháp luật (không xử lý đối với 01 máy kiểm tra đặc tính sản phẩm và 01 máy phân loại thấu kính được ghi trong Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 27546.19.086.414 2461.BĐ ngày 17/07/2019); (Việc xử lý các tài sản thế chấp theo số lượng tài sản và tình trạng của tài sản mà Cơ quan Thi hành án kê biên tại thời điểm thi hành án).

Về án phí và các chi phí tố tụng khác đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B làm trong hạn luật định nên được xem xét chấp nhận.

[1.2] Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập hợp lệ lần nhiều lần nhưng bị đơn đều vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử thấy: Hợp đồng cho vay số 28968.18.086. 4142461.TD ngày 15/8/2018, Văn bản bổ sung hợp đồng cho vay ngày 25/12/2018 và Văn bản sửa đổi hợp đồng cho vay ngày 15/8/2019 được ký kết giữa Ngân hàng X với Công ty F và các TSBĐ theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 29136.18.086.4142461.BĐ ngày 16/8/2018; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 33175.18.086.414 2461.BĐ ngày 18/9/2018; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 46560.18.086.414 2461.BĐ ngày 25/12/2018 và Phụ lục ngày 07/01/2019; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 27546.19.086.414 2461.BĐ ngày 17/07/2019 được ký kết giữa Ngân hàng X với Công ty F, các tài sản thế chấp đều đã được đăng ký giao dịch bảo đảm; tại thời điểm giao kết hợp đồng được giao kết đúng quy định của pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn nộp thêm một số tài liệu như: Sơ đồ kho chứa hàng hóa thế chấp, ảnh chụp hàng tồn trong kho, hợp đồng thuê công ty bảo vệ vòng ngoài hàng hóa của Công ty F và vẫn giữ nguyên quan điểm việc xử lý các tài sản thế chấp theo số lượng tài sản và tình trạng của tài sản mà Cơ quan Thi hành án kê biên tại thời điểm thi hành án.

Quá trình giải quyết, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc nên đã từ bỏ quyền tự chứng minh đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cấp sơ thẩm căn cứ vào các chứng cứ tài liệu nguyên đơn giao nộp tại Tòa án đã quyết định: Buộc Công ty F phải trả cho Ngân hàng X (X) tổng số tiền nợ cả gốc và lãi là 5,688,710.58 USD (Quy đổi ra tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử là: 134.509.561.664đồng (*Một trăm ba mươi tư tỷ năm trăm linh chín triệu năm trăm sáu mươi mốt nghìn sáu trăm sáu tư đồng*), trong đó: Nợ gốc 4,775,654.00 USD (Quy đổi ra tiền Việt Nam là: 112.920.338.830đồng), tiền lãi tính hết ngày 05 tháng 9 năm 2022 là: 913,056.58 USD (Quy đổi ra tiền Việt Nam là: 21.589.561.664đồng). Công ty F phải tiếp tục trả tiền lãi cho Ngân hàng kể từ ngày 06 tháng 9 năm 2022 đối với số dư nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ theo mức lãi suất thoả thuận trong Hợp đồng cho vay số 28968.18.086. 4142461.TD ngày 15/8/2018 cùng các đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ. Trường hợp Công ty F không thanh toán được toàn bộ số nợ trên cho Ngân hàng thì toàn bộ tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 29136.18.086.4142461.BĐ ngày 16/8/2018; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 33175.18.086.414 2461.BĐ ngày 18/9/2018;Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 46560.18.086.414 2461.BĐ ngày 25/12/2018 và Phụ lục ngày 07/01/2019; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 27546.19.086.414 2461.BĐ ngày 17/07/2019 cùng phụ lục của các hợp đồng được xử lý để thu hồi nợ cho Ngân hàng theo quy định của pháp luật (không xử lý đối với 01 máy kiểm tra đặc tính sản phẩm và 01 máy phân loại thấu kính được ghi trong Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 27546.19.086.414 2461.BĐ ngày 17/07/2019); (Việc xử lý các tài sản thế chấp theo số lượng tài

sản và tình trạng của tài sản mà Cơ quan Thi hành án kê biên tại thời điểm thi hành án) là có căn cứ, tuy nhiên phần lãi suất chậm trả chưa tuyên đúng theo hướng dẫn tại Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do đó cấp phúc thẩm sẽ sửa phần này.

[2.2] Xét kháng cáo của nguyên đơn về nội dung bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng X được đề nghị cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là Quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 44613.18.086.414 2461.BĐ ngày 18/12/2018 để thu hồi nợ nếu Công ty F không trả được nợ cho ngân hàng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Ngân hàng yêu cầu giải quyết xử lý tài sản thế chấp là quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 44613.18.086.4142461.BĐ ngày 18/12/2018 nhưng quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, Tòa án không đưa Công ty S *(S, Co., Ltd)* và Công ty R *(R, Co., Ltd)* vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án và chưa thu thập tài liệu xác định hiện nay Công ty S *(S, Co., Ltd)* và Công ty R *(TR, Co., Ltd)* còn nợ Công ty F bao nhiêu tiền để xem xét nếu Công ty F không trả được nợ cho ngân hàng thì ngân hàng có quyền yêu cầu Công ty S *(S, Co., Ltd)* và Công ty R *(R, Co., Ltd)* trả nợ thay theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ đã ký giữa Ngân hàng với Công ty F. Cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ đầy đủ nhưng lại quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện xử lý đối với tài sản thế chấp được ghi trong Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 44613.18.086.4142461.BĐ ngày 18/12/2018 của nguyên đơn là không có căn cứ, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ngân hàng.

Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử yêu cầu nguyên đơn cung cấp địa chỉ và tài liệu chứng minh Công ty S *(S, Co., Ltd)* và Công ty R *(R, Co., Ltd)* hiện nay còn nợ Công ty F bao nhiêu tiền.

Tại Văn bản ý kiến của nguyên đơn nộp cho Tòa án ngày 05/6/2023 và lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa phúc thể hiện: Nguyên đơn đã liên hệ, tìm kiếm nhưng không liên hệ được Công ty S *(S, Co., Ltd)* và Công ty R *(R, Co., Ltd)* nên không cung cấp được địa chỉ cụ thể hiện nay của hai công ty cho Tòa án. Về số nợ hiện nay 02 công ty trên còn nợ Công ty F bao nhiêu tiền, nguyên đơn cũng không biết và không có tài liệu gì để cung cấp cho Tòa án.

Tại cấp phúc thẩm nếu nguyên đơn cung cấp được địa chỉ và số tiền 02 công ty còn nợ Công ty F. Cấp phúc thẩm triệu tập Công ty S *(S, Co., Ltd)* và Công ty R *(R, Co., Ltd)* đồng ý tham gia tại cấp phúc thẩm và xác nhận còn nợ Công ty F một khoản tiền thì có cơ sở xem xét chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Do nguyên đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận.

Việc cấp sơ thẩm chưa xác minh, thu thập chứng cứ đầy đủ đã tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện xử lý đối với tài sản thế chấp được ghi trong Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 44613.18.086.4142461.BĐ ngày 18/12/2018 của nguyên đơn là không có căn cứ và làm mất quyền khởi kiện của nguyên đơn. Vi phạm này của cấp sơ thẩm là nghiêm trọng, lẽ ra phải hủy Bản án sơ thẩm để giải quyết lại. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn đề nghị cấp phúc thẩm không hủy bản án sơ thẩm và nếu Công ty F không trả được nợ và ngân hàng đề nghị xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 29136.18.086.4142461.BĐ ngày 16/8/2018; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 33175.18.086.414 2461.BĐ ngày 18/9/2018; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 46560.18.086.414 2461.BĐ ngày 25/12/2018 và Phụ lục ngày 07/01/2019; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 27546.19.086.414 2461.BĐ ngày 17/07/2019 cùng phụ lục của các hợp đồng vẫn không thu hồi đủ nợ cho Ngân hàng và Ngân hàng tìm được địa chỉ cụ thể của Công ty S *(S, Co., Ltd)* và Công ty R *(R, Co., Ltd)* thì Ngân hàng sẽ khởi kiện sau đối với xử lý tài sản thế chấp được ghi trong Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 44613.18.086.4142461.BĐ ngày 18/12/2018.

Xét thấy, nếu hủy Bản án sơ thẩm để giải quyết lại nhưng nguyên đơn vẫn không cung cấp được địa chỉ của Công ty S *(S, Co., Ltd)* và Công ty R *(R, Co., Ltd)* thì không giải quyết được gì và vụ án bị kéo dài, mất thời gian. Ngân hàng không đề nghị Cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp được để thu hồi nợ cho ngân hàng khi chưa có Bản án có hiệu lực của Tòa án. Do đó, cấp phúc thẩm không hủy bản án mà sửa bản án sơ thẩm theo hướng: không xem xét yêu cầu khởi kiện của ngân hàng đối với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp được ghi trong Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 44613.18.086.4142461.BĐ ngày 18/12/2018 của Ngân hàng, giành quyền khởi kiện cho Ngân hàng đối với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp được ghi trong Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 44613.18.086.4142461.BĐ ngày 18/12/2018 trong vụ án khác khi ngân hàng cung cấp được các chứng cứ và có yêu cầu.

[2.3] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tại phiên tòa Viện kiểm sát nhân dân tỉnh công bố Quyết định 260/QĐ-VKS-KDTM ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện B rút toàn bộ Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 48/QĐKNPT-VKS-KDTM nên Hội đồng xét xử không xem xét nội dung kháng nghị và đình chỉ xét xử phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.4] Trong vụ án này Bản án sơ thẩm tuyên: "Công ty F phải tiếp tục trả tiền lãi cho Ngân hàng kể từ ngày 06 tháng 9 năm 2022 đối với số dư nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ theo mức lãi suất thoả thuận trong Hợp đồng cho vay số 28968.18.086. 4142461.TD ngày 15/8/2018 cùng các đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ" là chưa cụ thể

mức lãi suất thoả thuận là bao nhiêu. Theo thoả thuận trong Hợp đồng cho vay số 28968.18.086. 4142461.TD ngày 15/8/2018 mức lãi suất mức lãi suất cho vay là 4,5%/năm; lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay, cụ thể là 6,75%/năm và tại phiên tòa ngân hàng đề nghị Công ty F phải chịu lãi suất chậm trả là 6,75%/năm như hợp đồng đã thỏa thuận. Do đó, cấp phúc thẩm tuyên lại phần lãi suất cho rõ ràng để đảm bảo quyền lợi của các bên khi thi hành án theo hướng dẫn tại Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[3] Từ phân tích nêu trên, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ngân hàng nhưng giành quyền khởi kiện cho ngân hàng về yêu cầu xử lý đối với tài sản thế chấp là quyền đòi nợ được ghi trong Hợp đồng thế chấp số 44613.18.086.4142461.BĐ ngày 18/12/2018 khi ngân hàng cung cấp đủ các tài liệu và có yêu cầu sẽ được xem xét trong vụ án khác. Trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm, lẽ ra phải hủy bản án sơ thẩm nhưng nguyên đơn không đề nghị hủy bản án sơ thẩm và không cung cấp được địa chỉ của Công ty S *(S, Co., Ltd)* và Công ty R *(R, Co., Ltd)* nên cấp phúc thẩm sửa bản án cũng đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự. Cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm đối với vi phạm này.

[4] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã tính đúng nên giữ nguyên. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Vì sửa bản án sơ thẩm nên nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, Điều 289, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với quyết định kháng nghị phúc thẩm số 48/QĐKNPT-VKS-KDTM ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện B.

2. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về việc Ngân hàng X được đề nghị cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là Quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 44613.18.086.414 2461.BĐ ngày 18/12/2018 để thu hồi nợ nếu Công ty F không trả được nợ cho ngân hàng.

3. Sửa Bản án kinh doanh thương mại số 03/2022/KDTM-ST ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện B.

Căn cứ Điều 91; khoản 1, khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; các Điều 280, 299, 317, 318, 319, 463, 466 của Bộ luật dân sự; Điều 147, 157, 168 Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14

ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Công ty F phải trả cho Ngân hàng X (X) tổng số tiền nợ cả gốc và lãi là 5,688,710.58 USD (Quy đổi ra tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử là: 134.509.561.664đồng (*Một trăm ba mươi tư tỷ năm trăm linh chín triệu năm trăm sáu mươi mốt nghìn sáu trăm sáu tư đồng*), trong đó: Nợ gốc 4,775,654.00 USD (Quy đổi ra tiền Việt Nam là: 112.920.338.830đồng), tiền lãi tính hết ngày 05 tháng 9 năm 2022 là: 913,056.58 USD (Quy đổi ra tiền Việt Nam là: 21.589.561.664đồng). Công ty F phải tiếp tục trả tiền lãi cho Ngân hàng kể từ ngày 06 tháng 9 năm 2022 đối với số dư nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ theo mức lãi suất 6,75%/năm thoả thuận trong Hợp đồng cho vay số 28968.18.086. 4142461.TD ngày 15/8/2018 cùng các đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ.

Trường hợp Công ty F không thanh toán được toàn bộ số nợ trên cho Ngân hàng X thì Ngân hàng X có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án xử lý phát mại toàn bộ tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 29136.18.086.4142461.BĐ ngày 16/8/2018; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 33175.18.086.414 2461.BĐ ngày 18/9/2018; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 46560.18.086.414 2461.BĐ ngày 25/12/2018 và Phụ lục ngày 07/01/2019; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 27546.19.086.414 2461.BĐ ngày 17/07/2019 cùng phụ lục của các hợp đồng để thu hồi nợ cho Ngân hàng TMCP Quân Đội theo quy định của pháp luật (không xử lý đối với 01 máy kiểm tra đặc tính sản phẩm và 01 máy phân loại thấu kính được ghi trong Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 27546.19.086.414 2461.BĐ ngày 17/07/2019); (Việc xử lý các tài sản thế chấp theo số lượng tài sản và tình trạng của tài sản mà Cơ quan Thi hành án kê biên tại thời điểm thi hành án).

Về chi phí tố tụng: Buộc Công ty F phải có trách nhiệm thanh toán trả lại cho Ngân hàng X (X) số tiền 3.000.000đồng (*Ba triệu đồng*) tiền chi phí thẩm định tại chỗ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng X (X) có đơn yêu cầu thi hành án nếu Công ty F không thanh toán trả Ngân hàng X (X) số tiền 3.000.000đồng thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí sơ thẩm: Công ty F phải chịu 242.509.000đồng (đã làm tròn) (*Hai trăm bốn mươi hai triệu năm trăm linh chín nghìn đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Ngân hàng X không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; hoàn trả Ngân hàng 112.500.000đồng (*Một trăm mười hai triệu năm trăm nghìn*

đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003705 ngày 25/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Xuyên.

Ngân hàng X (X) phải chịu chi phí tố tụng với tổng số tiền là 15.000.000đồng (*Mười lăm triệu đồng*). Xác nhận Ngân hàng X (X) đã nộp đủ.

Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Ngân hàng X (X) không phải chịu, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án đã nộp là 2.000.000đồng (*Hai triệu đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004004 ngày 14/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện B;
- TAND huyện B ;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, Tòa DS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh